

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**
Số: 47 /2019/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bến Tre, ngày 17 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định Bảng giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 - 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*
- Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*
- Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*
- Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*
- Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*
- Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*
- Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*
- Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;*
- Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*
- Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 - 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3835/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế các Quyết định sau:

a) Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015-2019;

b) Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015-2019 ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Website Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ TNMT (kiểm tra);
- Cục kiểm tra VBQPPL – BTP (kiểm tra);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT TU, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- VKSND tỉnh, TAND tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Website tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Đồng Khởi;
- CTTĐT, Ban Tiếp dân (đề niêm yết);
- Các phòng N/c: TH, KT, TCĐT;
- Lưu: VT, STN&MT.



Cao Văn Trọng

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất

trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 - 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: #T /2019/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về Bảng các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2024.

2. Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho tổ chức, cá nhân có liên quan đến tài chính đất đai trong công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Các trường hợp áp dụng giá đất cụ thể

Giá đất cụ thể được sử dụng để làm căn cứ đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 114, khoản 2 Điều 172, khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai; giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 4. Giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn

Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đất ở đô thị: Là đất ở thuộc địa giới hành chính các phường của thành phố Bến Tre và thị trấn của các huyện.

2. Đất ở nông thôn: Là đất ở thuộc địa giới hành chính các xã thuộc thành phố Bến Tre và các xã thuộc các huyện.

3. Hành lang an toàn đường bộ: Là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ, tính từ mép ngoài đất của đường bộ ra hai bên để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ.

4. Đường bao gồm: Đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường liên xã.

6. Hẻm: bao gồm lối đi tiếp giáp với đường tại các ấp, khu phố, các chợ của xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh được xác định trên bản đồ địa chính.

a) Chiều sâu của hẻm được tính từ đầu ranh thửa đất đến đường gần nhất, trường hợp từ thửa đất đến 2 đường thì tính theo đường có giá đất cao nhất;

b) Độ rộng của hẻm được tính theo chiều ngang hẻm nhỏ nhất trong đoạn từ thửa đất đến đường chính.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ GIÁ ĐẤT

Điều 6. Bảng giá các loại đất

Kèm theo Quy định này là 8 Phụ lục như sau:

1. Phụ lục I. Bảng giá đất trồng cây hàng năm.

2. Phụ lục II. Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

3. Phụ lục III. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

4. Phụ lục IV. Bảng giá đất rừng sản xuất.

5. Phụ lục V. Bảng giá đất làm muối.

6. Phụ lục VI. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn: đất ở tại nông thôn; Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; Bảng giá đất thương mại, dịch vụ.

7. Phụ lục VII. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị: Bảng giá đất ở tại đô thị; Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; Bảng giá đất thương mại, dịch vụ.

8. Phụ lục VIII: Bảng giá các loại đất Chính phủ không quy định khung giá đất.

Điều 7. Quy định chung về xác định vị trí thửa đất

1. Vị trí thửa đất được xác định theo bản đồ địa chính. Đối với các thửa đất nằm giữa các đường, hẻm có giá đất khác nhau thì được tính theo giá cao nhất.

2. Điểm 0 để tính vị trí cho các loại đất:

a) Được tính từ ranh giới thửa đất tiếp giáp đường giao thông theo bản đồ địa chính; trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp mặt tiền đường giao thông mà bị ngăn cách bởi kênh, mương thì được tính từ ranh đất tiếp giáp kênh, mương theo bản đồ địa chính;

b) Đối với thửa đất được nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê, giao đất có thu tiền sử dụng đất, điểm 0 được xác định từ mép ngoài hành lang an toàn đường bộ.

3. Trường hợp các hẻm đã nâng cấp mở rộng nhưng chưa chỉnh lý hồ sơ địa chính thì xác định vị trí theo bản đồ địa chính; đối với trường hợp bồi thường giải phóng mặt bằng thì xác định vị trí theo hiện trạng thực tế.

4. Đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp mặt tiền đường, hẻm mà bị ngăn cách bởi kênh, mương có thể hiện trên bản đồ địa chính thì giá đất bằng 90% giá đất nằm tiếp giáp mặt tiền đường cùng vị trí.

Điều 8. Xác định giá đất theo vị trí và cấp đường đối với nhóm đất nông nghiệp

1. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm: Đất trồng cây hàng năm; Đất trồng cây lâu năm; Đất nuôi trồng thủy sản; Đất rừng sản xuất; Đất làm muối.

2. Giá đất được xác định từ Phụ lục I đến Phụ lục V, theo vị trí và cấp đường tương ứng như sau:

a) Theo vị trí:

- Vị trí 1: Từ 0m đến 85m;
- Vị trí 2: Từ trên 85m đến 135m;
- Vị trí 3: Từ trên 135m đến 185m;
- Vị trí 4: Từ trên 185m đến 235m;
- Vị trí 5: Từ trên 235m.

b) Theo cấp đường:

- Đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh: Giá đất được tính bằng 100% giá đất theo từng vị trí tương ứng;

- Đối với đường huyện: Giá đất được tính bằng 90% giá đất theo từng vị trí tương ứng, nhưng mức giá tối thiểu không thấp hơn mức giá "vị trí 5" đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh;

- Đối với các đường giao thông còn lại (đường xã, đường liên xã, hẻm):

+ Bề rộng mặt đường từ 3 mét trở lên, giá đất được tính bằng 80% theo từng vị trí tương ứng, nhưng mức giá tối thiểu không thấp hơn mức giá “vị trí 5” đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh;

+ Bề rộng mặt đường dưới 3 mét, giá đất được tính bằng 75% theo từng vị trí tương ứng, nhưng mức giá tối thiểu không thấp hơn mức giá “vị trí 5” đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh;

Điều 9. Xác định giá đất theo vị trí và cấp đường đối với nhóm đất phi nông nghiệp

1. Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm: Đất ở tại nông thôn; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; Đất ở tại đô thị; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

2. Giá đất được xác định từ Phụ lục VI đến Phụ lục VII theo vị trí như sau:

a) Đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông:

- Vị trí 1: Từ 0m đến 35m, giá đất được tính 100% theo Phụ lục VI đến Phụ lục VII;

- Vị trí 2: Từ trên 35m đến 85m, giá đất được tính 60% theo Phụ lục VI đến Phụ lục VII;

- Vị trí 3: Từ trên 85m đến 135m, giá đất được tính 50% theo Phụ lục VI đến Phụ lục VII;

- Vị trí 4: Từ trên 135m đến 185m, giá đất được tính 40% theo Phụ lục VI đến Phụ lục VII;

- Vị trí 5: Trên 185 m, giá đất được tính 30% theo Phụ lục VI đến Phụ lục VII.

Trường hợp giá đất theo từng vị trí nêu trên thấp hơn giá đất quy định tại điểm D của Phụ lục VI đến Phụ lục VII thì tính bằng giá đất quy định tại điểm D của từng Phụ lục tương ứng.

b) Đối với các thửa đất tiếp giáp mặt tiền hẻm: được tính theo giá đất hẻm tại Phụ lục VI đến Phụ lục VII, nhưng giá đất không được thấp hơn giá đất được quy định tại điểm D của từng Phụ lục tương ứng;

c) Đối với các thửa đất nằm phía sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác và không có hẻm công cộng đi vào được tính bằng 80% giá đất hẻm nhỏ hơn 2m tương ứng tại Phụ lục VI đến Phụ lục VII, nhưng giá đất không được thấp hơn giá đất được quy định tại điểm D của từng Phụ lục tương ứng;

d) Đối với các thửa còn lại không thuộc điểm a, điểm b, điểm c nêu trên được tính theo giá đất quy định tại điểm D của Phụ lục VI đến Phụ lục VII (một giá).

Điều 10. Xác định giá đất theo vị trí đối với các loại đất Chính phủ không quy định khung giá đất

Giá đất được xác định tại Phụ lục VIII, vị trí được tính như sau:

1. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Xác định vị trí theo nhóm đất nông nghiệp.

2. Đất nông nghiệp khác: Xác định vị trí theo nhóm đất nông nghiệp.

3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng; đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp: Xác định vị trí theo nhóm đất phi nông nghiệp.

4. Đất có mục đích công cộng

Đất có mục đích công cộng gồm: Đất giao thông, đất thủy lợi; đất có di tích lịch sử, văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất công trình công cộng khác, xác định vị trí theo nhóm đất phi nông nghiệp.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì xác định vị trí theo nhóm đất nông nghiệp; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp, xác định vị trí theo nhóm đất phi nông nghiệp.

6. Đất chưa sử dụng được xác định vị trí theo loại đất khi nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Điều chỉnh bảng giá đất, bổ sung giá đất trong bảng giá đất

Trong kỳ ban hành bảng giá đất, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các ban ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và ban hành quyết định bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung, cụ thể:

1. Điều chỉnh bảng giá đất khi:

a) Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự;

b) Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

2. Bổ sung giá đất trong bảng giá đất khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các tuyến đường chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp

Các hồ sơ thuộc phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 1 Quy định này được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Quy định này có hiệu lực thì áp dụng giá đất theo quy định tại Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015-2019 và Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015-2019 ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Cao Văn Trọng



Phụ lục I
BẢNG GIÁ ĐẤT TRONG CÂY HÀNG NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số: KT /2019/QĐ-UBND,
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE					
1	Địa bàn các phường	318	203	151	116	84
2	Địa bàn các xã	211	145	126	106	84
II	HUYỆN CHÂU THÀNH					
1	Thị trấn Châu Thành	286	185	112	88	66
2	Địa bàn các xã	158	132	93	79	66
III	HUYỆN CHỢ LÁCH					
1	Thị trấn Chợ Lách	286	185	112	88	66
2	Địa bàn các xã	172	144	101	86	66
IV	HUYỆN BA TRI					
1	Thị trấn Ba Tri	166	93	64	44	34
2	Địa bàn các xã	93	66	53	40	34
V	HUYỆN MỎ CÀY NAM					
1	Thị trấn Mỏ Cày	238	130	95	73	53
2	Địa bàn các xã	132	93	79	66	53
VI	HUYỆN MỎ CÀY BẮC					
1	Xã Phước Mỹ Trung	238	130	95	73	53
2	Địa bàn các xã	132	93	79	66	53
VII	HUYỆN GIỒNG TRÔM					

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Thị trấn Giồng Trôm	238	130	95	73	53
2	Địa bàn các xã	132	93	79	66	53
VIII	HUYỆN BÌNH ĐẠI					
1	Thị trấn Bình Đại	166	93	64	44	34
2	Địa bàn các xã	93	66	53	40	34
IX	HUYỆN THẠNH PHÚ					
1	Thị trấn Thạnh Phú	166	93	64	44	34
2	Địa bàn các xã	93	66	53	40	34



Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47 /2019/QĐ-UBND,
ngày 17 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE					
1	Địa bàn các phường	375	258	218	189	150
2	Địa bàn các xã	250	172	145	126	100
II	HUYỆN CHÂU THÀNH					
1	Thị trấn Châu Thành					
	Khu phố của Thị trấn	375	258	218	189	150
	Phần còn lại của thị trấn	185	145	106	93	79
2	Địa bàn các xã	185	145	106	93	79
III	HUYỆN CHỢ LÁCH					
1	Thị trấn Chợ Lách					
	Khu phố của Thị trấn	375	258	218	189	150
	Phần lại của thị trấn	333	203	127	102	79
2	Địa bàn các xã	200	157	115	101	79
IV	HUYỆN BA TRI					
1	Thị trấn Ba Tri					
	Khu phố của Thị trấn	356	194	142	109	79
	Phần còn lại của thị trấn	238	130	95	73	53
2	Địa bàn các xã	132	93	79	66	53
V	HUYỆN MỎ CÀY NAM					
1	Thị trấn Mỏ Cày					
	Khu phố của Thị trấn	375	258	218	189	150
	Phần còn lại của thị trấn	285	185	111	87	66
2	Địa bàn các xã	154	132	93	79	66
VI	HUYỆN MỎ CÀY BẮC					
1	Xã Phước Mỹ Trung	285	185	111	87	66
2	Địa bàn các xã	154	132	93	79	66
VII	HUYỆN GIỒNG TRÔM					
1	Thị trấn Giồng Trôm					
	Khu phố của Thị trấn	375	258	218	189	150
	Phần còn lại của thị trấn	285	185	111	87	66
2	Địa bàn các xã	154	132	93	79	66

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VIII	HUYỆN BÌNH ĐẠI					
1	Thị trấn Bình Đại					
	Khu phố của Thị trấn	356	194	142	109	79
	Phần còn lại của thị trấn	238	130	95	73	53
2	Địa bàn các xã	132	93	79	66	53
IX	HUYỆN THẠNH PHÚ					
1	Thị trấn Thạnh Phú					
	Khu phố của Thị trấn	356	194	142	109	79
	Phần còn lại của thị trấn	238	130	95	73	53
2	Địa bàn các xã	132	93	79	66	53



Phụ lục III
BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47/2019/QĐ-UBND,
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE					
1	Địa bàn các phường	285	185	111	66	53
2	Địa bàn các xã	158	132	93	66	53
II	HUYỆN CHÂU THÀNH					
1	Thị trấn Châu Thành	285	185	111	66	53
2	Địa bàn các xã	158	132	93	66	53
III	HUYỆN CHỢ LÁCH					
1	Thị trấn Chợ Lách	285	185	111	66	53
2	Địa bàn các xã	172	144	101	60	53
IV	HUYỆN BA TRI					
1	Thị trấn Ba Tri	166	93	63	40	34
2	Địa bàn các xã	93	66	53	40	34
V	HUYỆN MỎ CÀY NAM					
1	Thị trấn Mỏ Cày	238	130	95	66	53
2	Địa bàn các xã	132	93	79	66	53
VI	HUYỆN MỎ CÀY BẮC					
1	Xã Phước Mỹ Trung	238	130	95	66	53
2	Địa bàn các xã	132	93	79	66	53
VII	HUYỆN GIỒNG TRÔM					
1	Thị trấn Giồng Trôm	238	130	95	66	53

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Địa bàn các xã	132	93	79	66	53
VIII	HUYỆN BÌNH ĐẠI					
1	Thị trấn Bình Đại	166	93	63	40	34
2	Địa bàn các xã	93	66	53	40	34
IX	HUYỆN THẠNH PHÚ					
1	Thị trấn Thạnh Phú	166	93	63	40	34
2	Địa bàn các xã	93	66	53	40	34

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Phụ lục IV

BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47/2019/QĐ-UBND,
ngày 17 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bến Tre)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	HUYỆN BA TRI, BÌNH ĐẠL, THẠNH PHÚ					
	Địa bàn các xã có đất rừng sản xuất	18	16	13	12	10

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Phụ lục V

BẢNG GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47 /2019/QĐ-UBND,
ngày 17 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bến Tre)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	HUYỆN BA TRI, BÌNH ĐẠI, THẠNH PHÚ					
	Địa bàn các xã có đất làm muối	60	50	42	28	24